

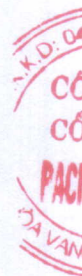
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2015



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	1 - 2
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.781.219.989	68.978.930.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.666.661.325	4.603.165.404
1. Tiền	111	5	3.666.661.325	4.603.165.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.609.748.364	59.680.475.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.042.412.310	58.992.874.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.641.986.377	3.209.382.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	426.430.697	379.705.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.501.081.020)	(2.901.487.065)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.428.269.180	3.646.572.890
1. Hàng tồn kho	141		2.428.269.180	3.646.572.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.076.541.120	1.048.716.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.039.206.603	995.392.165
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16b	37.334.517	53.324.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.977.820.234	60.898.895.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.514.596.742	40.369.218.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	44.514.596.742	40.369.218.483
- Nguyên giá	222		94.013.200.318	85.239.516.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.498.603.576)	(44.870.297.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.697.780.000	19.447.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	19.637.780.000	19.387.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		765.443.492	1.081.897.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	765.443.492	1.081.897.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.759.040.223	129.877.826.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.597.788.249	43.590.553.443
I. Nợ ngắn hạn	310		50.972.788.249	43.590.553.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	23.746.174.662	19.972.515.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.674.766.432	108.209.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16a	2.062.814.370	1.544.343.829
4. Phải trả người lao động	314		1.155.756.032	1.116.744.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.327.778	19.828.607
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	151.111.196	3.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	19.225.000.000	19.814.497.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		938.837.779	1.011.413.779
II. Nợ dài hạn	330		2.625.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	2.625.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.161.251.974	86.287.272.828
I. Vốn chủ sở hữu	410		95.161.251.974	86.287.272.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	11.953.707.351	3.079.728.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.649.504.205	1.984.524.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.304.203.146	1.095.203.564
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.759.040.223	129.877.826.271



Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	84.633.188.265	54.211.612.072	141.521.619.893	83.177.611.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	51.300.000	778.182	51.300.000	1.319.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		84.581.888.265	54.210.833.890	141.470.319.893	83.176.292.870
4. Giá vốn hàng bán	11	23	75.095.962.903	50.664.743.015	125.624.335.660	77.215.352.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		9.485.925.362	3.546.090.875	15.845.984.233	5.960.940.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	46.998.045	45.519.937	462.841.414	95.235.559
7. Chi phí tài chính	22	25	428.392.332	463.191.209	813.803.776	923.408.857
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	428.392.332	463.191.209	813.803.776	923.408.857
8. Chi phí bán hàng		25			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.398.027.997	1.366.249.999	3.942.256.849	2.299.765.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.706.503.078	1.762.169.604	11.552.765.022	2.833.001.583
11. Thu nhập khác	31	27	417.184.725	-	427.159.725	-
12. Chi phí khác	32	28	49.465.833	49.312.082	82.367.157	96.475.992
13. Lợi nhuận khác	40		367.718.892	(49.312.082)	344.792.568	(96.475.992)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.074.221.970	1.712.857.522	11.897.557.590	2.736.525.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.586.428.316	392.957.313	2.593.354.444	633.820.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.487.793.654	1.319.900.209	9.304.203.146	2.102.705.243



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2015, tại ngày 30/6/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.897.557.590	2.736.525.591
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	5.579.581.728	5.454.058.426
- Các khoản dự phòng	03	599.593.955	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(795.115.651)	(10.325.071)
- Chi phí lãi vay	06	813.803.776	923.408.857
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	18.095.421.398	9.103.667.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.513.476.954)	(18.274.049.725)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.218.303.710	(887.354.364)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	7.327.231.129	13.705.080.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	272.639.517	(512.048.564)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(815.304.605)	(966.660.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.009.275.901)	(375.010.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	600.000	661.325.888
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(502.800.000)	(73.981.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.073.338.294	2.380.970.139
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.173.276.051)	(92.887.748)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.000.000.001	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	377.930.926	10.325.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.045.345.124)	(82.562.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.027.872.960	42.937.373.311
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.992.370.209)	(47.079.940.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.035.502.751	(4.142.567.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(936.504.079)	(1.844.160.150)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.603.165.404	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.666.661.325	5.003.801.775



Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2015: 81.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 2 năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/04/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 9
Máy móc thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số tiền nợ gốc còn lại nhân số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ là các khoản hỗ trợ, khuyến khích tiêu thụ của nhà cung cấp do Công ty tiêu thụ vượt sản lượng quy định của hợp đồng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	1.121.868.799	2.446.386.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.544.792.526	2.156.778.412
Cộng	3.666.661.325	4.603.165.404

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Sichuan Huashi	14.735.936.440	9.480.111.190
Công ty CP Dinco	13.305.150.703	13.946.333.203
Các đối tượng khác	48.001.325.167	35.566.430.526
Cộng	76.042.412.310	58.992.874.919

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	23.151.415	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.740.000	-
Tạm ứng	306.640.776	-	269.317.420	-
Phải thu khác	65.649.921	-	32.496.529	-
Cộng	426.430.697	-	379.705.364	-

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	2.781.216.020	2.246.873.167
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	89.777.800	520.906.398
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	170.757.500	133.707.500
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	459.329.700	-
Cộng	3.501.081.020	2.901.487.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nợ xấu

30/06/2015					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	256.975.742	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	376.018.791	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	333.964.026	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		6 tháng	172.177.078	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.076.759.500			746.285.334	
Cộng	4.782.084.020			1.885.420.971	

31/12/2014					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	217.441.012	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	196.735.342	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 2 năm	291.517.416	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.593.559.000			645.903.435	
Cộng	3.789.374.520			1.351.597.205	

(*) Công ty không thu thập được đầy đủ thông tin và cũng không có cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên.

10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.097.000.523	-	3.497.023.894	-
Công cụ, dụng cụ	331.268.657	-	149.548.996	-
Cộng	2.428.269.180	-	3.646.572.890	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	645.327.557	554.744.660
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	118.791.882	262.449.175
Phí sử dụng đường bộ	275.087.164	178.198.330
Cộng	1.039.206.603	995.392.165

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí thi công sửa chữa	551.694.296	743.703.362
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	213.749.196	338.194.085
Cộng	765.443.492	1.081.897.447

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.760.474.415	25.447.168.924	56.565.864.283	466.008.412	85.239.516.034
Mua sắm trong kỳ	-	-	5.713.909.092	-	5.713.909.092
Đ/tư XDCB h/thành	4.593.866.171	-	-	-	4.593.866.171
T/lý, nhượng bán	-	-	1.534.090.979	-	1.534.090.979
Số cuối kỳ	7.354.340.586	25.447.168.924	60.745.682.396	466.008.412	94.013.200.318
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.647.542.499	15.345.736.799	27.543.131.134	333.887.119	44.870.297.551
Khấu hao trong kỳ	174.560.268	1.783.531.022	3.576.127.954	45.362.484	5.579.581.728
T/lý, nhượng bán	-	-	951.275.703	-	951.275.703
Số cuối kỳ	1.822.102.767	17.129.267.821	30.167.983.385	379.249.603	49.498.603.576
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.112.931.916	10.101.432.125	29.022.733.149	132.121.293	40.369.218.483
Số cuối kỳ	5.532.237.819	8.317.901.103	30.577.699.011	86.758.809	44.514.596.742

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 900.336.924 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 26.211.774.616 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	4.355.720.000	1.382.728.000
Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam	7.317.667.321	8.323.014.355
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	3.656.199.000	3.835.234.000
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	3.146.175.000	2.804.595.400
Các đối tượng khác	5.270.413.341	3.626.943.899
Cộng	23.746.174.662	19.972.515.654

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	431.398.158	14.254.422.298	14.371.677.193	314.143.263
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	922.980.087	2.593.354.444	2.009.275.901	1.507.058.630
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	189.965.584	51.646.893	-	241.612.477
Cộng	1.544.343.829	16.902.423.635	16.383.953.094	2.062.814.370

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	53.324.387	211.347.349	195.357.479	37.334.517
Cộng	53.324.387	211.347.349	195.357.479	37.334.517

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay	18.327.778	19.828.607
Cộng	18.327.778	19.828.607

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	142.853.177	-
Phải trả khác	8.258.019	3.000.000
Cộng	151.111.196	3.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	19.814.497.249	52.027.872.960	53.742.370.209	18.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	19.814.497.249	52.027.872.960	53.742.370.209	18.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.375.000.000	250.000.000	1.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.375.000.000	250.000.000	1.125.000.000
Cộng	19.814.497.249	53.402.872.960	53.992.370.209	19.225.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	4.000.000.000	1.375.000.000	2.625.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.000.000.000	1.375.000.000	2.625.000.000
Cộng	-	4.000.000.000	1.375.000.000	2.625.000.000
Trong đó:				
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	1.125.000.000
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	-	-	-	2.625.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	3.750.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	6.044.673.564
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	3.079.728.205
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	3.079.728.205
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.304.203.146
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	430.224.000
Số dư tại 30/06/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	11.953.707.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.079.728.205	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.304.203.146	6.044.673.564
Phân phối lợi nhuận	430.224.000	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	430.224.000	7.772.420.000
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	430.224.000	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	7.772.420.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	4.949.470.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.949.470.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.953.707.351	3.079.728.205

(*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	69.589.531.618	50.943.681.318	111.370.824.648	78.565.084.495
Doanh thu bán hàng hóa	11.365.354.610	2.997.259.546	17.366.485.973	4.080.992.726
Doanh thu xây lắp	2.765.249.709	-	11.369.575.128	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	913.052.328	270.671.208	1.414.734.144	531.534.740
Cộng	84.633.188.265	54.211.612.072	141.521.619.893	83.177.611.961

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	51.300.000	778.182	51.300.000	1.319.091
Cộng	51.300.000	778.182	51.300.000	1.319.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn thành phẩm	60.962.780.389	47.396.812.261	99.658.226.528	72.602.824.592
Giá vốn bán hàng hóa	11.365.354.610	2.997.259.546	17.366.485.973	4.080.992.726
Giá vốn xây lắp	1.854.775.576	-	7.184.889.015	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	913.052.328	270.671.208	1.414.734.144	531.534.740
Cộng	75.095.962.903	50.664.743.015	125.624.335.660	77.215.352.058

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.308.241	2.830.133	11.630.926	10.325.071
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	366.300.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	42.689.804	42.689.804	84.910.488	84.910.488
Cộng	46.998.045	45.519.937	462.841.414	95.235.559

25. Chi phí tài chính

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	428.392.332	463.191.209	813.803.776	923.408.857
Cộng	428.392.332	463.191.209	813.803.776	923.408.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	809.096.227	541.999.098	1.614.317.382	1.068.558.567
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	599.593.955	-	599.593.955	-
Các khoản khác	989.337.815	824.250.901	1.728.345.512	1.231.207.364
Cộng	2.398.027.997	1.366.249.999	3.942.256.849	2.299.765.931

27. Thu nhập khác

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	417.184.725	-	417.184.725	-
Các khoản khác	-	-	9.975.000	-
Cộng	417.184.725	-	427.159.725	-

28. Chi phí khác

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nộp phạt hành chính	12.450.000	7.636.090	12.450.000	34.350.000
Chi phí phạt thuế	25.435.233	36.275.992	55.236.557	56.725.992
Chi phí khác	11.580.600	5.400.000	14.680.600	5.400.000
Cộng	49.465.833	49.312.082	82.367.157	96.475.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.074.221.970	1.712.857.522	11.897.557.590	2.736.525.591
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	136.815.833	73.312.081	(109.582.843)	144.475.991
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	136.815.833	73.312.081	256.717.157	144.475.991
- Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	-	-	366.300.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.211.037.803	1.786.169.603	11.787.974.747	2.881.001.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.586.428.316	392.957.313	2.593.354.444	633.820.348

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.339.206.121	32.048.013.223	78.367.898.517	53.006.521.552
Chi phí nhân công	4.142.762.173	2.720.641.866	7.576.928.717	4.834.425.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.051.461	2.738.199.447	5.579.581.728	5.454.058.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.794.223.198	1.083.252.261	9.494.401.710	2.178.408.368
Chi phí khác bằng tiền	10.502.164.406	9.607.376.826	10.581.701.909	9.960.711.541
Cộng	66.569.407.359	48.197.483.623	111.600.512.581	75.434.125.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Cho kỳ kế toán quý 2-2015					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	69.589.531.618	11.365.354.610	2.765.249.709	913.052.328	84.633.188.265
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.300.000	-	-	-	51.300.000
Giá vốn	60.962.780.389	11.365.354.610	1.854.775.576	913.052.328	75.095.962.903
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	2.398.027.997
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	46.998.045
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	428.392.332
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.575.451.229	-	910.474.133	-	6.706.503.078
Thu nhập khác	-	-	-	-	417.184.725
Chi phí khác	-	-	-	-	49.465.833
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	367.718.892
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	7.074.221.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.586.428.316
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	5.487.793.654
Tài sản có định hữu hình tại ngày 30/06/2015	44.514.596.742	-	-	-	44.514.596.742
- Nguyên giá	94.013.200.318	-	-	-	94.013.200.318
- Giá trị hao mòn	49.498.603.576	-	-	-	49.498.603.576
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2015	76.042.412.310	-	-	-	76.042.412.310
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2015	23.746.174.662	-	-	-	23.746.174.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Cho kỳ kế toán quý 2-2014					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	50.943.681.318	2.997.259.546	-	270.671.208	54.211.612.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	778.182	-	-	-	778.182
Giá vốn	47.396.812.261	2.997.259.546	-	270.671.208	50.664.743.015
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	1.366.249.999
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	45.519.937
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	463.191.209
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.546.090.875	-	-	-	1.762.169.604
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	49.312.082
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(49.312.082)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	1.712.857.522
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	392.957.313
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	1.319.900.209
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2014	42.824.106.068	-	-	-	42.824.106.068
- Nguyên giá	80.615.988.763	-	-	-	80.615.988.763
- Giá trị hao mòn	(37.791.882.695)	-	-	-	(37.791.882.695)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2014	53.585.728.106	-	-	-	53.585.728.106
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2014	26.482.756.955	-	-	-	26.482.756.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.746.174.662	-	23.746.174.662
Chi phí phải trả	18.327.778	-	18.327.778
Vay và nợ thuê tài chính	19.225.000.000	2.625.000.000	21.850.000.000
Phải trả khác	8.258.019	-	8.258.019
Cộng	42.997.760.459	2.625.000.000	45.622.760.459

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.972.515.654	-	19.972.515.654
Chi phí phải trả	19.828.607	-	19.828.607
Vay và nợ thuê tài chính	19.814.497.249	-	19.814.497.249
Phải trả khác	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	39.809.841.510	-	39.809.841.510

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.666.661.325	-	3.666.661.325
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	72.541.331.290	-	72.541.331.290
Phải thu khác	119.789.921	-	119.789.921
Cộng	76.327.782.536	60.000.000	76.387.782.536

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.603.165.404	-	4.603.165.404
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	56.091.387.854	-	56.091.387.854
Phải thu khác	110.387.944	-	110.387.944
Cộng	60.804.941.202	60.000.000	60.864.941.202

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Bán hàng			
Công ty CP Dinco	Xuất bán bê tông	11.647.618.180	9.605.754.425
	Dịch vụ san lấp mặt bằng	11.598.463.819	-
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Xuất bán bê tông	1.423.002.728	-
	Xuất bán xi măng	17.034.418.864	3.860.926.091
	Dịch vụ vận chuyển	1.122.181.817	392.366.551
Mua hàng			
Công ty CP Dinco	Cát san lấp	977.742.092	-
	Thuê tài sản	-	191.727.274
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Bê tông thương phẩm	7.091.579.729	-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Đá nguyên liệu	3.699.985.456	6.331.938.182

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan		30/06/2015	31/12/2014
Phải thu			
Công ty CP Dinco	Phải thu khách hàng	13.305.150.703	13.946.333.203
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Phải thu khách hàng	-	1.287.477.917
Phải trả			
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Người mua trả trước	3.550.572.932	-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Phải trả người bán	3.656.199.000	3.835.234.000

d. Các giao dịch khác

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	526.086.924	274.843.379
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	204.000.000	84.000.000
Ban kiểm soát	Tiền thù lao	66.000.000	30.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02/07/2015, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 407/TB-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2014 được lập bởi Công ty CP Pacific Dinco. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2015